

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH
BẮC TRUNG BỘ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh VIII.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Hồ Minh Châu	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Hồ Quang Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2009)
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2011)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm lại ngày 16/05/2011)
Bà :	Nguyễn Quốc Quế Trâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/05/2011)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 05 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ THÀNH NHÂN

Số : 002-A/2011/BCKT – AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được lập ngày 30 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 03 tháng 3 năm 2011

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chứng chỉ KTV số : Đ.0061/KTV

BÙI VĂN BÔNG

Chứng chỉ KTV số : 0177/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		45.942.756.014	28.402.214.665
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.759.719.309	8.724.869.168
111	1. Tiền		1.759.719.309	924.869.168
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	17.650.734.918	11.503.107.798
121	1. Đầu tư ngắn hạn		17.650.734.918	11.503.107.798
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		19.988.878.139	5.721.676.355
131	1. Phải thu của khách hàng		4.095.008.732	958.297.363
132	2. Trả trước cho người bán		267.812.820	320.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	15.626.056.587	4.443.378.992
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	862.243.656	770.253.233
141	1. Hàng tồn kho		862.243.656	770.253.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.681.179.992	1.682.308.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	1.707.765.263	1.003.660.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		129.074.244	226.890.905
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		311.175.690	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	3.533.164.795	451.757.074
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		167.064.319.918	171.417.540.039
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		107.340.245.510	111.623.827.782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	89.021.699.510	86.402.995.416
222	- Nguyên giá		128.782.752.305	116.262.333.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.761.052.795)	(29.859.338.204)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	18.318.546.000	18.318.546.000
228	- Nguyên giá		18.318.546.000	18.318.546.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	-	6.902.286.366
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58.496.577.546	58.903.199.227
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	59.543.172.729	59.513.172.729
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.11	(1.046.595.183)	(609.973.502)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.227.496.862	890.513.030
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	893.759.034	890.513.030
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		333.737.828	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		213.007.075.932	199.819.754.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		126.622.112.456	116.680.660.541
310	I. Nợ ngắn hạn		72.378.922.231	70.512.366.196
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	53.056.867.640	54.912.470.168
312	2. Phải trả cho người bán		2.231.501.536	1.491.287.337
313	3. Người mua trả tiền trước		14.790.100	4.410.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	223.427.129	393.783.813
315	5. Phải trả người lao động		3.047.553.328	1.676.444.875
316	6. Chi phí phải trả	V.15	1.766.633.757	2.751.105.508
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	11.956.718.741	9.134.084.495
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		81.430.000	148.780.000
330	II. Nợ dài hạn		54.243.190.225	46.168.294.345
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.17	25.823.963.554	8.021.727.721
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	28.419.226.671	38.146.566.624
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		86.384.963.476	83.139.094.163
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	86.384.963.476	83.139.094.163
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.171.300.000	70.171.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.811.100.000	10.811.100.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		166.650.000	166.650.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.235.913.476	1.990.044.163
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		213.007.075.932	199.819.754.704
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			Cuối năm VND	Đầu năm VND
		ĐVT		
1.	Tài sản thuê ngoài	VND	21.479.714.510	21.479.714.510
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.630.260	14.630.260

TP.Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	123.147.512.478	118.751.930.924
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	49.948.068	31.594.095
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	123.097.564.410	118.720.336.829
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	94.471.541.823	88.777.293.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.626.022.587	29.943.043.059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	16.451.922.062	8.671.998.774
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	16.357.730.021	14.562.316.829
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.589.354.248	13.699.892.103
24	8. Chi phí bán hàng		10.157.192.233	8.578.429.379
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.485.600.427	10.153.877.039
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.077.421.968	5.320.418.586
31	11. Thu nhập khác	VI.26	3.942.700.648	5.698.760.019
32	12. Chi phí khác	VI.27	3.448.535.957	5.294.219.187
40	13. Lợi nhuận khác		494.164.691	404.540.832
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.571.586.659	5.724.959.418
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	153.692.905	896.597.099
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(333.737.828)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.751.631.582	4.828.362.319

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.571.586.659	5.724.959.418
	2. Điều chỉnh các khoản		14.260.946.210	18.829.197.223
02	- Khấu hao TSCĐ		12.151.001.035	14.104.180.999
03	- Các khoản dự phòng		436.621.681	(52.952.608)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.916.030.754)	(9.500.133.964)
06	- Chi phí lãi vay		15.589.354.248	14.278.102.796
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.832.532.869	24.554.156.641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.807.809.852)	14.549.957.178
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(91.990.423)	(160.899.565)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.982.576.189	488.952.276
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(707.351.135)	(214.129.228)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.315.313.846)	(14.278.102.796)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(510.688.000)	(1.740.339.273)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.242.020.000	1.670.441.901
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.608.021.167)	(1.938.994.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.015.954.635	22.931.043.083
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(11.403.316.920)	(14.484.001.945)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		3.637.272.727	5.265.454.553
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.369.582.835)	(8.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.221.955.715	8.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.000.000)	(1.310.945.806)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.469.797.300	4.234.679.411
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.473.874.013)	(6.294.813.787)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		105.144.240.967	81.419.320.929
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(116.727.183.448)	(88.412.061.707)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.924.288.000)	(2.840.898.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.507.230.481)	(9.833.638.778)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.965.149.859)	6.802.590.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.724.869.168	1.922.278.650
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.759.719.309	8.724.869.168

Kế toán trưởng

TP.Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Phương tiện vận tải	7 – 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	460.523.450	360.725.690
Tiền gửi ngân hàng	1.299.195.859	564.143.478
Các khoản tương đương tiền	-	7.800.000.000
Cộng	1.759.719.309	8.724.869.168

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cho vay ngắn hạn (a)	17.650.734.918	11.503.107.798
Cộng	17.650.734.918	11.503.107.798

(a) Là khoản Công ty cho Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh và các công ty con vay

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty TNHH MTV ML Tam Kỳ	005/2011/HĐVT	08 tháng	1,5%/tháng	1.850.474.311
Công ty TNHH MTV ML Huế	002/2011/HĐVT	08 tháng	1,5%/tháng	3.042.590.632
Công ty TNHH MTV ML Quảng Trị	004/2011/HĐVT	08 tháng	1,5%/tháng	1.254.562.177
Công ty CP TĐ Mai Linh	103/2008/HĐCV	12 tháng	1,5%/tháng	11.503.107.798
Cộng				17.650.734.918

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh	11.550.789.056	2.957.832.568
Các khoản phải thu khác	4.075.267.531	1.485.546.424
Cộng	15.626.056.587	4.443.378.992

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	862.243.656	770.253.233
Cộng giá gốc hàng tồn kho	862.243.656	770.253.233

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	1.308.135.601	985.917.587
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	96.190.698	3.199.818
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	-	14.542.727
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	303.438.964	-
Cộng	1.707.765.263	1.003.660.132

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	416.164.795	341.757.074
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.117.000.000	110.000.000
Cộng	3.533.164.795	451.757.074

(*) Là khoản ký quỹ thuê 15 xe Toyota Inova J theo hợp đồng thuê số 001/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 và số 002/2011/HĐKT ngày 01/06/2011 với Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.

7 . Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.119.816.978	112.655.392.754	487.123.888	116.262.333.620
Tăng trong năm	-	18.199.003.286	106.600.000	18.305.603.286
- Mua sắm	-	11.296.716.920	106.600.000	11.403.316.920
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ dở dang	-	6.902.286.366	-	6.902.286.366
Giảm trong kỳ	-	5.785.184.601	-	5.785.184.601
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.785.184.601	-	5.785.184.601
Số dư cuối năm	3.119.816.978	125.069.211.439	593.723.888	128.782.752.305
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	610.124.046	28.871.139.046	378.075.112	29.859.338.204
Tăng trong năm	277.633.652	11.778.315.072	95.052.311	12.151.001.035
- Trích khấu hao TSCĐ	277.633.652	11.778.315.072	95.052.311	12.151.001.035
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	2.249.286.444	-	2.249.286.444
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.249.286.444	-	2.249.286.444
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	887.757.698	38.400.167.674	473.127.423	39.761.052.795
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.509.692.932	83.784.253.708	109.048.776	86.402.995.416
Số dư cuối năm	2.232.059.280	86.669.043.765	120.596.465	89.021.699.510

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 86.669.043.765
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 480.136.381

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

8 . Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	18.318.546.000	-	-	-	18.318.546.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.318.546.000	-	-	-	18.318.546.000
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm					-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.318.546.000	-	-	-	18.318.546.000
Số dư cuối năm	18.318.546.000	-	-	-	18.318.546.000

Tài sản cố định vô hình đến 31/12/2011 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Mua sắm 10 xe Toyota Vios E (Văn phòng và Chi nhánh)	-	4.960.871.820
Mua sắm 03 xe Innova G	-	1.941.414.546
Cộng	-	6.902.286.366

10 . Đầu tư vào công ty con

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	3.223.172.729	3.193.172.729
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	13.620.000.000	13.620.000.000
Cộng	59.543.172.729	59.513.172.729

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2011

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	75,00%	75,00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	100,00%	100,00%	Kinh doanh cà phê
Công ty TNHH MTV Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải, du lịch, bãi đỗ xe
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Quảng Trị	(341.635.095)	(343.504.854)
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ĐT ML Lao Bảo	(266.468.648)	(266.468.648)
Giá trị dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Tam Kỳ	(438.491.440)	-
Cộng	(1.046.595.183)	(609.973.502)

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2011	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	100,00%	2.261.508.560	2.700.000.000	(438.491.440)
Vốn điều lệ 2.700.000.000 đ				
Cộng				(438.491.440)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	99.418.252
Chi phí sửa chữa tài sản	836.827.653	685.085.868
Chi phí trả trước dài hạn khác	56.931.381	106.008.910
Cộng	893.759.034	890.513.030

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (1)	24.009.728.901	18.500.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	6.517.452.487	4.708.050.000
Vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	2.591.916.838	-
Vay cán bộ công nhân viên đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	2.564.712.000	2.417.868.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn)	11.543.026.416	19.053.548.416
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	5.830.030.998	10.233.003.752
Cộng	53.056.867.640	54.912.470.168

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 18%/năm đến 22%/năm để dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 2 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,50% đến 1,78%/tháng.

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	105.206.546	85.062.428
Thuế TNDN	-	45.819.405
Thuế thu nhập cá nhân	102.677.608	207.011.980
Các loại thuế khác	15.542.975	55.890.000
Cộng	223.427.129	393.783.813

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	627.390.810	587.550.808
Trích trước tiền thưởng năm 2010	26.001.200	2.011.085.100
Trích trước lãi vay cá nhân phải trả	274.040.402	-
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	561.221.345	-
Chi phí phải trả khác	277.980.000	152.469.600
Cộng	1.766.633.757	2.751.105.508

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	91.776.563	46.148.605
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.471.532.038	263.305.827
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	6.725.113.943	5.190.945.569
Phải trả các đối tượng cùng hợp tác kinh doanh taxi	1.018.133.940	264.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.479.804.000	895.527.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.170.358.257	2.474.157.494
Cộng	11.956.718.741	9.134.084.495

17 . Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác (a)	19.750.914.000	1.886.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	6.073.049.554	6.135.727.721
Cộng	25.823.963.554	8.021.727.721

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	18.976.698.620	25.362.525.036
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)	4.505.300.000	7.104.223.000
Vay các Công ty trong tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (3)	3.785.721.015	3.785.721.015
Vay đối tượng khác (4)	1.151.507.036	1.894.097.573
Cộng	28.419.226.671	38.146.566.624

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 17,5%/năm đến 19,6%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 30.519.725.036 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 11.543.026.416 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó công ty vay lại với thời hạn từ 13 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 16,4%/năm đến 21,7%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 7.070.012.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.564.712.000 đồng.

(3) Vay các công ty trong tập đoàn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	3.785.721.015	3.785.721.015
	3.785.721.015	3.785.721.015

Khoản vay các công ty trong tập đoàn có lãi suất 1,5%/tháng.

(4) Vay các đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 20 tháng đến 72 tháng, lãi suất từ 14,1%/năm đến 22,0%/năm số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 6.981.538.034 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.830.030.998 đồng.

19. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

DVT: đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	70.171.300.000	10.811.100.000	166.650.000	1.990.044.163	83.139.094.163
2. Tăng trong năm	-	-	-	7.751.631.582	7.751.631.582
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	7.751.631.582	7.751.631.582
Quỹ tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	4.505.762.269	4.505.762.269
Phân phối LN trong năm (*)	-	-	-	3.998.565.000	3.998.565.000
Giảm khác trong năm	-	-	-	507.197.269	507.197.269
4. Số dư cuối kỳ này	70.171.300.000	10.811.100.000	166.650.000	5.235.913.476	86.384.963.476

(*) Ngày 16/05/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2010 như sau: chi trả cổ tức 3.508.565.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% với số tiền tương ứng 490.000.000 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	33.533.330.000	33.533.330.000
Hồ Huy	8.880.000.000	8.880.000.000
Các Cổ đông khác	27.757.970.000	27.757.970.000
Cộng	70.171.300.000	70.171.300.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	70.171.300.000	70.171.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	70.171.300.000	70.171.300.000
- Cổ tức	3.508.565.000	3.508.565.000

d. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	7.017.130	7.017.130
- Số lượng cổ phần đã phát hành	7.017.130	7.017.130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>7.017.130</i>	<i>7.017.130</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	7.017.130	7.017.130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>7.017.130</i>	<i>7.017.130</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.990.044.163	989.246.844
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	7.751.631.582	4.828.362.319
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(490.000.000)	(319.000.000)
Trả cổ tức	(3.508.565.000)	(3.508.565.000)
Giảm lợi nhuận do truy thu thuế theo quyết toán thuế	(507.197.269)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	5.235.913.476	1.990.044.163

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	110.360.711.507	109.451.280.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	5.973.924.246	7.149.116.426
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	1.824.159.684	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	75.067.894	370.686.258
Doanh thu sửa chữa xe	1.857.112.478	1.096.281.853
Doanh thu quản lý xe thương quyền	2.265.722.229	-
Doanh thu dịch vụ khác	790.814.440	684.565.476
Cộng	123.147.512.478	118.751.930.924

21 . Các khoản giảm trừ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	49.948.068	31.594.095
Cộng	49.948.068	31.594.095

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	110.310.763.439	109.419.686.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	5.973.924.246	7.149.116.426
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	1.824.159.684	-
Doanh thu nhượng bán vật tư	75.067.894	370.686.258
Doanh thu sửa chữa xe	1.857.112.478	1.096.281.853
Doanh thu quản lý xe thương quyền	2.265.722.229	-
Doanh thu dịch vụ khác	790.814.440	684.565.476
Cộng	123.097.564.410	118.720.336.829

23 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	83.232.244.465	81.353.081.962
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	8.469.934.553	4.613.221.846
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ	1.234.833.121	1.464.084.676
Giá vốn nhượng bán vật tư	146.393.167	466.005.906
Giá vốn sửa chữa	1.273.774.459	-
Giá vốn dịch vụ khác	114.362.058	880.899.380
Cộng	94.471.541.823	88.777.293.770

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

24 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.380.597.768	2.134.163.341
Lãi bán hàng trả chậm	124.740.101	268.755
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	36.552.150	648.295.850
Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh	4.820.832.511	3.788.754.758
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty con	8.089.199.532	2.100.516.070
Cộng	16.451.922.062	8.671.998.774

25 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15.589.354.248	13.699.892.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.900.000	49.399.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	473.173.831	609.973.502
Chi phí tài chính khác	268.301.942	203.052.224
Cộng	16.357.730.021	14.562.316.829

26 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.637.272.727	5.265.454.553
Thu nhập khác	305.427.921	433.305.466
Cộng	3.942.700.648	5.698.760.019

27 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.440.325.717	5.069.831.696
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	3.632.876	14.806.456
Chi phí khác	4.577.364	209.581.035
Cộng	3.448.535.957	5.294.219.187

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.571.586.659	5.724.959.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia, LN được chuyển về từ các công ty con	(8.089.199.532)	(2.100.516.070)
Chi phí phải trả đã thực chi	(358.716.587)	(361.594.512)
Tiền nộp phạt thuế, lãi chậm nộp BHXH	61.349.767	13.973.456
Chi phí phải trả chưa chi	1.334.951.312	202.848.224
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành	94.800.000	90.000.000
Chi phí không được trừ khác	-	16.717.881
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	614.771.619	3.586.388.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	153.692.905	896.597.099
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	153.692.905	896.597.099

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

29 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.750.260.457	27.644.149.232
Chi phí nhân công	42.225.158.175	43.147.655.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.151.001.035	14.104.180.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.719.793.000	19.366.613.438
Chi phí khác bằng tiền	1.268.121.816	3.247.000.708
Cộng	116.114.334.483	107.509.600.188

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Trạm dừng Lao Bảo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.820.832.511	8.463.627.071
Doanh thu cho thuê xe	2.063.333.333	3.767.272.726
Lãi tiền cho vay	3.197.811.930	1.035.282.000
Chi phí lãi vay	1.140.907.777	815.598.955
Chi phí thuê thương hiệu	6.969.090.909	3.579.090.908
Lợi nhuận chuyển về từ các công ty con	8.089.199.532	2.100.516.070

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục V.2)	17.650.734.918	11.503.107.798
Phải thu (xem thêm mục V.3)	11.550.789.056	2.957.832.568
Ký quỹ thuê xe (xem thêm mục V.6)	3.117.000.000	-
Phải trả (xem thêm mục V.16)	(6.725.113.943)	(10.452.384.628)
Vay (xem thêm mục V.13; V.18)	(6.377.637.853)	(3.785.721.015)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.281.578.115	818.282.500
Thù lao Hội đồng quản trị	120.000.000	150.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16 tháng 05 năm 2011 đã thông qua mức khoán chi phí hội họp của Hội đồng quản trị năm 2011 là 120.000.000 đồng/5người/năm.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Quyết định số 08/2011/MLC-INC của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo cho Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh với tổng giá trị chuyển nhượng là 6.800.000.000 VNĐ (Sáu tỷ, tám trăm triệu đồng) chiếm 100% vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 01 năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ và Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh đã thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ tại Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo cho Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh. Thời gian thực hiện: ngay sau khi hợp đồng được ký kết.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 05 năm 2011 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua phương án chi cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư với tỷ lệ 100:15
- Thông qua phương án đổi tên Công ty và thay đổi tên trong Điều lệ Công ty từ tên hiện hữu Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ thành Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung.
- Thông qua Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các phương án triển khai đa dạng hóa loại hình hợp tác kinh doanh, quyết định giá và thời điểm chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Lao Bảo và Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh cho Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh.
- Thông qua phương án giao cho Hội đồng quản trị thực hiện mua cổ phiếu quỹ tối đa 10% vốn điều lệ
- Thông qua danh sách nhân sự bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm 2010 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	958.297.363	1.877.868.056
Các khoản phải thu khác	135	4.443.378.992	3.523.808.299
Phải trả cho người bán	312	1.491.287.337	8.568.232.906
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.134.084.495	3.943.138.926
Phải trả dài hạn khác	333	8.021.727.721	6.135.727.721
2. Trên Lưu chuyển tiền tệ			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.500.133.964)	(2.329.786.198)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.265.454.553	195.622.857
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.234.679.411	2.134.163.341

TP.Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân